

**DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CÁ
Ở VÙNG RỪNG CÀ ĐAM, HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI**

VÕ VĂN PHÚ, NGUYỄN HOÀNG DIỆU MINH, HOÀNG ĐÌNH TRUNG

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Quảng Ngãi là tỉnh thuộc khu vực Trung Trung Bộ, với diện tích tự nhiên 5.849,6 km² nằm ở tọa độ từ 14032'40" đến 15025' vĩ độ Bắc, 108006' đến 109004'25" độ kinh Đông, có nhiều núi cao hiểm trở với độ cao trên 1000 m so với mực nước biển, như núi Roong (1459 m), núi Cà Tun (1428 m), núi Cà Đam (1413 m), núi Cao Muôn (1085 m)... Với sự phân hóa phức tạp về địa hình cùng với những ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa tạo cho Quảng Ngãi sự phong phú về sinh cảnh, là tiền đề cho sự đa dạng về hệ động - thực vật. Cà Đam là vùng núi cao nổi tiếng không chỉ gắn với căn cứ địa cách mạng mà còn được xếp hạng danh lam thắng cảnh bởi sự phong phú và đa dạng về sinh thái, ít bị tác động và còn mang tính nguyên sơ. Đặc biệt, các khe suối ở khu vực này có cảnh quan rất đẹp và mang tính hoang sơ, chưa được khai thác.

Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu về tính đa dạng thành phần loài cá ở vùng Cà Đam, huyện Trà Bông tỉnh Quảng Ngãi. Đây vẫn được xem là điểm trắng cho khoa học về nghiên cứu động vật thủy sinh nói chung và cá nói riêng. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu thành phần loài cá ở khu vực này nhằm cung cấp những dẫn liệu bước đầu về thành phần loài cá ở đây

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc thu mẫu được tiến hành liên tục từ tháng 10/2010 đến tháng 06/2011, bằng cách đánh bắt trực tiếp, thu mua mẫu cá của người dân và các chợ quanh khu vực nghiên cứu. Mẫu sau khi định loại được lưu giữ ở Phòng Thí nghiệm Tài nguyên - Môi trường, Khoa Sinh, Trường Đại học Khoa học Huế. Định loại các loài cá bằng phương pháp so sánh hình thái. Theo các khóa phân loại lưỡng phân và mô tả của [3, 4, 7, 6, 9, 10, 11], Nguyễn Hữu Phụng (1994, 1995),... Mỗi loài cá được nêu tên khoa học và tên Việt Nam. Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của [2, 5] và chuẩn tên loài theo [3, 4].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Danh lục thành phần loài

Đã xác định được 81 loài thuộc 55 giống, 18 họ và 6 bộ (Bảng 1).

Bảng 1

Danh lục thành phần loài cá vùng rừng Cà Đam

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cá kinh tế	SĐVN
I	OSTEOGLOSSIFORMES	BỘ CÁ THẮT LÁT		
(1)	Notopteridae	Họ Cá thát lát		
1.	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	Cá thát lát	+	
II	ANGUILLIFORMES	BỘ CÁ CHÌNH		
(2)	Anguillidae	Họ Cá chình		
2.	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	Cá chình hoa		VU
3.	<i>A. bicolor</i> Mc Clelland, 1844	Cá chình mun		VU

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cá kinh tế	SĐVN
III	CYPRINIFORMES	BỘ CÁ CHÉP		
(3)	Cyprinidae	Họ Cá chép		
4.	<i>Carassioides cantonensis</i> (Heincke, 1892)	Cá rưng	+	
5.	<i>Poropuntius angutus</i> Kottelat, 2000	Cá sao		
6.	<i>P. deauratus</i> Valenciennes, 1842	Cá hồng nhau bầu		
7.	<i>Propuntius krempfi</i> (Pellegrin & Chevey, 1934)	Cá sao lớn		
8.	<i>Pseudohemiculter serrata</i> (Koller, 1927)	Cá đầu sông gai dài		
9.	<i>Nicholsicypris normalis</i> (Nichols & Pope, 1927)	Cá dầm suối		
10.	<i>Acheilognathus tonkinensis</i> (Vaillant, 1892)	Cá thè be thường		
11.	<i>A. longibarbus</i> (Yen, 1978)	Cá thè be râu dài		
12.	<i>Rhodeus ocellatus</i> (Kner, 1866)	Cá bướm chấm		
13.	<i>R. spinalis</i> Oshima, 1926	Cá bướm gai		
14.	<i>Opsariichthys uncirostris</i> Gunther, 1874	Cá cháo		
15.	<i>O. bidens</i> Gunther, 1873	Cá cháo thường		
16.	<i>Microphysogobio vietnamica</i> Mai, 1978	Cá đục		
17.	<i>Onychostoma laticeps</i> Gunther, 1896	Cá sinh gai	+	VU
18.	<i>O. gerlachi</i> (Peters, 1881)	Cá sinh	+	
19.	<i>O. fusiforme</i> Kottelat, 1998	Cá xanh	+	
20.	<i>Garra pingi</i> (Tchang, 1929)	Cá đo		
21.	<i>Osteochilus haseltii</i> (Cuvier & Valenciennes, 1842)	Cá lúi		
22.	<i>O. microcephalus</i> (Valenciennes, 1842)	Cá lúi sọc		
23.	<i>Parahodeus foxi</i> (Flowler, 1937)	Cá hồng nhau		
24.	<i>Acrossocheilus krempfi</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)	Cá chất trắng		
25.	<i>Hampala dispar</i> Smith, 1934	Cá ngựa chấm		
26.	<i>H. macrolepidota</i> (Kuhl & Haselt, 1883)	Cá ngựa nam		
27.	<i>Rasbora steineri</i> (Nichols & Pope, 1927)	Cá mại sọc bên		
28.	<i>Altigena bibarbata</i> Mai, 1978	Cá rằm xanh hai râu		
29.	<i>A. lemasoni</i> (Pellegrin & Chevey, 1936)	Cá rằm xanh		VU
30.	<i>Rasborinus lineatus</i> (Pellegrin, 1907)	Cá mại bầu		
31.	<i>Hemibarbus labeo</i> (Pallas, 1776)	Cá linh		
32.	<i>Spinibarbus caldwelli</i> (Nichols, 1925)	Cá bộp		
33.	<i>Hemiculter leucisculus</i> (Basilewsky, 1855)	Cá mương	+	
34.	<i>Puntius semifasciolatus</i> (Gunther, 1968)	Cá cần		
35.	<i>P. binotatus</i> (Valenciennes & Cuvier, 1842)	Cá trắng		
36.	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá diếc	+	
37.	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758	Cá chép		
38.	<i>Lissochilus longibarbus</i> Hao & Hoa, 1969	Cá chất râu		
(4)	Balitoridae	Họ Cá vây bằng		
39.	<i>Sewellia elongata</i> Roberts, 1998	Cá bóm đá		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cá kinh tế	SĐVN
40.	<i>S. brevis</i> Hao & Duc, 1995	Cá đép ngắn		
41.	<i>Gastromyzon borneensis</i> Gunther, 1896	Cá đép		
42.	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)	Cá chạch suối		
43.	<i>S. incerta</i> Nichols & Pope, 1927	Cá chạch đá nâu		
44.	<i>S. pellegrini</i> (Randahl, 1937)	Cá chạch suối		
45.	<i>S. ephilis</i> Kottelat, 2000	Cá chạch		
46.	<i>Balitora brucei</i> Gray, 1830	Cá vây bằng vây		
47.	<i>Homaloptera multiloba</i> Mai, 1978	Cá vây b ằng nhiều thùy		
(5)	Cobitidae	Họ Cá chạch		
48.	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor, 1842)	Cá ch ạch đuổ chình		
49.	<i>M. mizolepis</i> Gunther, 1888	Cá ch ạch bùn núi		
50.	<i>Cobitis taenia</i> Linnaeus, 1758	Cá chạch hoa		
IV	SILURIFORMES	BỘ CÁ NHEO		
(6)	Siluridae	Họ Cá nheo		
51.	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1840)	Cá thèo		
52.	<i>Silurus asotus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá nheo		
(7)	Cranoglanidae	Họ Cá ngành		
53.	<i>Cranoglanis sinensis</i> Peters, 1881	Cá ngành	+	
54.	<i>C. boudierus</i> (Richardson, 1846)	Cá ngành		
(8)	Clariidae	Họ Cá trê		
55.	<i>Clarius gariepinus</i> (Burchell, 1882)	Cá trê phi		
56.	<i>C. batrachus</i> (Linnaeus, 1785)	Cá trê trắng		
(9)	Sisoridae	Họ Cá chiên		
57.	<i>Bagarius bagarius</i> Chevey & Lemasson, 1937	Cá chiên		VU
58.	<i>Glyptothorax macromaculatus</i> Li, 1984	Cá chiên suối đóm		
(10)	Bagnidae	Họ Cá lăng		
59.	<i>Pelteobagrus virgatus</i> (Oshima, 1926)	Cá mịt		
60.	<i>Hemibagrus guttatus</i> (Lacépède, 1803)	Cá lăng		VU
V	SYNBRANCHIFORMES	BỘ LƯƠN		
(11)	Synbranchidae	Họ Lươn		
61.	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew, 1793)	Lươn đồng		
(12)	Mastacembelidae	Họ Cá chạch sông		
62.	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)	Cá chạch sông	+	
63.	<i>M. sinensis</i> (Bleeker, 1852)	Cá chạch gai		
VI	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯƠC		
(13)	Gobiidae	Họ Cá bóng trắng		
64.	<i>Glosogobius punctatus</i> (Richardson, 1846)	Cá bóng chấm thân		
65.	<i>Pleurosicya bilobatus</i> (Yoshino, 1984)	Cá bóng xanh		
66.	<i>Rhinogobius brunneus</i> (Temminck & Schlegel, 1847)	Cá bóng đá khe		

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cá kinh tế	SDVN
67.	<i>R. nanumaensis</i> Chen & Kottelat, 2000	Cá bông suối		
68.	<i>Ctenogobius leavelli</i> Herre, 1935	Cá bông đá khe		
69.	<i>C. gympauchen</i> (Bleeker, 1852)	Cá bông		
(14)	Eleotridae	Họ Cá bông đen		
70.	<i>Philypnus chalmersi</i> (Nichols & Pope, 1927)	Cá bông suối đầu ngắn		
71.	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá bông cau		
72.	<i>Eleotris melanosomus</i> Bleeker, 1852	Cá bông đen lớn		
73.	<i>E. fuscus</i> (Schneider & Forter, 1801)	Cá bông mọi		
74.	<i>E. oxycephala</i> Temminck & Schlegel, 1845	Cá bông đen nhỏ		
(15)	Channidae	Họ Cá chuối		
75.	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	Cá chuối	+	
76.	<i>C. gachua</i> (Hamilton, 1822)	Cá chuối núi		
77.	<i>C. maculata</i> (Lacépède, 1802)	Cá chuối hoa		EN
(16)	Anabantidae	Họ Cá rô đồng		
78.	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Cá rô đồng	+	
(17)	Belontiidae	Họ Cá thia		
79.	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1758)	Cá đuôi cờ		
(18)	Cichlidae	Họ Cá rô phi		
80.	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá rô phi vằn		
81.	<i>O. mossambicus</i> (Peters, 1852)	Cá rô phi đen		
Tổng cộng 81 loài				

Ghi chú: SDVN: Sách Đỏ Việt Nam (2007), VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp, EN (Endangered): Nguy cấp

2. Cấu trúc thành phần loài

Về bậc họ: Đa dạng nhất là bộ Cá vược (Perciformes) 06 họ (chiếm 33,33% tổng số họ), tiếp theo là bộ Cá nheo (Siluriformes) 05 họ (chiếm 27,77%), bộ Cá chép (Cypriniformes) 03 họ (chiếm 16,67%), bộ Lươn (Synbranchiformes) 02 họ chiếm (11,11%), các bộ còn lại gồm bộ Cá chình (Anguilliformes) và bộ Cá thát lát (Osteoglossiformes), mỗi bộ chỉ có 1 họ (chiếm 5,56% tổng số họ).

Bảng 2

Cấu trúc thành phần loài cá ở vùng rừng Cà Đam

TT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		Số họ	%	Số giống	%	Số loài	%
1.	Osteoglossiformes	1	5,56	1	1,81	1	1,23
2.	Anguilliformes	1	5,56	1	1,81	2	2,47
3.	Cypriniformes	3	16,67	32	58,18	47	58,02
4.	Siluriformes	5	27,77	8	14,55	10	12,35
5.	Synbranchiformes	2	11,11	2	3,64	3	3,70
6.	Perciformes	6	33,33	11	20,01	18	22,23
Cộng		18	100	55	100	81	100

Về bậc giống: Đa dạng nhất là bộ Cá chép (Cypriniformes) 32 giống (chiếm 58,18% tổng số giống), tiếp theo là bộ Cá vược (Perciformes) 11 giống (chiếm 20,01%), bộ Cá nheo (Siluriformes) 08 giống (chiếm 14,55%), bộ Lươn (Synbranchiformes) 02 giống (chiếm 3,64%), các bộ còn lại gồm bộ Cá chình (Anguilliformes) và bộ Cá thát lát (Osteoglossiformes), mỗi bộ có 01 giống (chiếm 1,81% tổng số giống).

Về bậc loài: Đa dạng nhất là bộ Cá chép (Cypriniformes) 47 loài (chiếm 58,02% tổng số loài), tiếp theo là bộ Cá vược (Perciformes) 18 loài (chiếm 22,23%), bộ Cá nheo (Siluriformes) 10 loài (chiếm 12,35%), bộ Lươn (Synbranchiformes) 03 loài (chiếm 3,70%), bộ Cá chình (Anguilliformes) 02 loài (chiếm 2,47%), bộ Cá thát lát (Osteoglossiformes) chỉ có 01 loài (chiếm 1,23%).

Như vậy, trung bình mỗi bộ có 03 họ; 9,17 giống và 13,5 loài. Bình quân mỗi họ có 3,06 giống và 4,5 loài. Mỗi giống có 1,47 loài.

3. Các loài cá kinh tế

Các loài cá kinh tế là những loài cá có giá trị kinh tế cao, vừa có sản lượng đánh bắt cao, vừa có chất lượng tốt được nhiều người ưa chuộng, khai thác phục vụ cho nhiều mục đích của đời sống như làm thức ăn, nuôi làm cảnh, nuôi kinh tế. Trong thực tế, một số loài cá trước đây có giá trị kinh tế song hiện tại đã mất đi hoặc tồn tại với sản lượng thấp, trở thành loài quý hiếm. Ngược lại, có loài trước đây ít được khai thác nay có số lượng và sinh khối tăng lên, đã trở thành quen thuộc trong đời sống của cư dân nhiều vùng. Trong 81 loài cá ở vùng rừng Cà Đam, đã xác định được 11 loài cá có giá trị kinh tế cao (Bảng 1). Đặc biệt, Cá thát lát (*Notopterus notopterus*), Cá nhai gai (*Onychostoma laticeps*), Cá sinh (*Onychostoma gerlachi*), Cá đốm (*Carassius auratus*), Cá rưng (*Carassioides cantonensis*), Cá chạch sông (*Mastacembelus armatus*), Cá quả (*Channa striata*), Cá rô đồng (*Anabas testudineus*)... là những loài cá có thịt thơm ngon, giàu chất dinh dưỡng được nhiều người dân miền núi Cà Đam ưa chuộng.

4. Các loài cá quý hiếm

Trong 81 loài cá thu thập được ở vùng rừng Cà Đam, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, chúng tôi đã xác định được 7 loài cá quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 (Bảng 1). Có 6 loài ở tình trạng sẽ nguy cấp (VU), chiếm 7,40% tổng số loài; 01 loài ở bậc nguy cấp (EN), chiếm 1,23% tổng số loài. Hiện nay, các loài cá quý hiếm ngày càng giảm sút nghiêm trọng về số lượng cá thể do khai thác quá mức, ngư cụ đánh bắt không phù hợp. Do đó, chúng cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển. Sự có mặt của các loài cá này có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học trong đánh giá nguồn gen và tính đa dạng sinh học của vùng rừng Cà Đam.

III. KẾT LUẬN

Đã xác định được 81 loài thuộc 55 giống, 18 họ và 06 bộ cá khác nhau. Trong đó, chiếm ưu thế nhất về loài thuộc bộ Cá chép (Cypriniformes) với 47 loài (chiếm 58,02%), xếp thứ hai là bộ Cá vược (Perciformes) 18 loài (chiếm 22,23%), bộ Cá nheo (Siluriformes) 10 loài (chiếm 12,35%), bộ Lươn (Synbranchiformes) 03 loài (chiếm 3,70%), bộ Cá chình (Anguilliformes) 02 loài (chiếm 2,47%), bộ Cá thát lát (Osteoglossiformes) có 01 loài (chiếm 1,23%).

Trong 81 loài cá ở vùng rừng Cà Đam đã ghi nhận được 11 loài cá có giá trị kinh tế, 07 loài cá quý hiếm đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam 2007, trong đó có 06 loài ở bậc VU và 01 loài bậc EN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Thủy sản**, 1996: Nguồn lợi thủy sản Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. **Eschmeyer W. T.**, 2005: Catalogue of life, Pulished by California Academy of Sciences, San Francisco.
3. **FAO**, 1998: *California Academy of Sciences*, Vol. 1.
4. **FAO**, 1998: *California Academy of sciences*, Vol. 2: 59 - 1820.
5. **Linderg G.U.**, 1971: Fish of the Word. A key to families and checklist. Israel program for Scientific translations. Jerusalem - London.
6. **Mai Đình Yên**, 1978: Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam. NXB. KH&KT, Hà Nội.
7. **Mai Đình Yên**, 1978: Các loài cá kinh tế nước ngọt Việt Nam. NXB. KH&KT, Hà Nội.
8. **Nguyễn Văn Hảo**, 2001: Cá nước ngọt Việt Nam, Tập I. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005: Cá nước ngọt Việt Nam, Tập II, Lớp cá sụn và bốn liên bộ của nhóm cá xương, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
10. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005: Cá nước ngọt Việt Nam, Tập III, Ba liên bộ của nhóm cá xương. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
11. **Rainboth W. J.**, 1996: Fish of the Cambodian Mekong. FAO, Rome.
12. **Vương Dĩ Khang**, 1963: Ngư loại phân loại học. Tập I, II. NXB. Nông thôn, Hà Nội. Nguyễn Bá Mão dịch.

PRELIMINARY DATA ON FISH SPECIES COMPOSITION IN CA DAM AREA, TRA BONG DISTRICT, QUANG NGAI PROVINCE

VO VAN PHU, NGUYEN HOANG DIEU MINH, HOANG DINH TRUNG

SUMMARY

Fish survey in Tra Bong area of Quang Ngai province recorded 81 species belonging to 55 genera, 18 families, 6 orders. Among them, Cypriniformes is most abundant with 3 families (accounting for 16.67% of total family number), 32 genera (58.18% of total genus number), 47 species (58.02% of total species number). Then follows Perciformes with 18 species (22.23%). We also identified 11 species of high economic value, which are being exploited in many months of the year. Seven (7) species are listed in the Vietnam Red Data Book 2007, including 06 species at VU and 01 species at EN.